

CÔNG NGHIỆP MỎ VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG TÀI NGUYÊN RỪNG TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2009

PGS.TS. NGUYỄN THỊ HỒNG, CN. ĐÀO DUY MINH
Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Ngành công nghiệp Mỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và vùng lãnh thổ. Tài nguyên rừng có ý nghĩa quan trọng phục vụ trực tiếp cho rất nhiều ngành công nghiệp, trong đó có ngành mỏ. Rừng là thành phần quan trọng của môi trường sinh thái và có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế xã hội. Là một tỉnh trung tâm của vùng núi trung du phía Bắc, với nền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm nên tài nguyên rừng của tỉnh Thái Nguyên cũng rất phong phú và đa dạng, tuy nhiên với sự phát triển của các hoạt động kinh tế xã hội ngày càng mạnh mẽ dẫn đến tài nguyên rừng của tỉnh Thái Nguyên đã dần mất đi tính nguyên bản, thay đổi mạnh cả về trữ lượng và chất lượng. Vì vậy việc nghiên cứu biến động tài nguyên rừng và xây dựng cơ sở khoa học cho vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên rừng tỉnh Thái Nguyên là cấp thiết nhằm cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống, chuẩn bị nguồn nguyên liệu cần thiết cho ngành công nghiệp mỏ.

1. Hiện trạng và biến động tài nguyên rừng tỉnh Thái Nguyên

Theo số liệu của Chi cục kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên năm 2009 toàn tỉnh có 179.883,78 ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp chiếm 51,01 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích rừng chiếm tỉ trọng lớn trong đất lâm nghiệp, khoảng trên 95 % còn lại là đất chưa có rừng, đất núi đá và đất phục vụ cho hoạt động lâm nghiệp khác. Trong 3 loại rừng phân theo mục đích sử dụng thì: rừng sản xuất vẫn chiếm diện tích lớn nhất (trên 50 % diện tích đất lâm nghiệp); tiếp đến là

rừng phòng hộ và chiếm nhỏ hơn cả là rừng đặc dụng (chỉ bằng 1/3 rừng sản xuất). Diện tích chưa có rừng còn khá nhiều, khoảng 8258,15 ha tạo điều kiện nâng cao diện tích có rừng của tỉnh trong tương lai.

Thái Nguyên là địa bàn nhiều dân tộc sinh sống, những dân tộc thiểu số thường sống ở đồi núi cao ở phía Bắc tỉnh. Toàn tỉnh có trên 70 % dân số hoạt động trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp (có những huyện trên 80 % sống phụ thuộc vào rừng như Phú Lương, Võ Nhai), trình độ dân trí thấp, phương thức sản xuất còn lạc hậu. Mặt khác Nhà nước chưa có chính sách quy định chặt chẽ về việc khai thác, bảo vệ tài nguyên rừng, chính sách giao đất, giao rừng ở tỉnh Thái Nguyên vẫn còn là một điều mới mẻ, việc xử lý vi phạm chưa nghiêm, trình độ quản lý chưa cao. Chính vì vậy tài nguyên rừng bị tác động mạnh, suy giảm cả về quy mô và chất lượng, rừng giàu bị khai thác quá mức, rừng trung bình và rừng nghèo tăng lên, độ che phủ giảm, diện tích đất trống, đồi trọc tăng. Năm 1990 diện tích đất có rừng của tỉnh chỉ có 96062 ha, chiếm 26,94 % tổng diện tích toàn tỉnh, đây là tỉ lệ quá thấp đối với một tỉnh miền núi và trung du như tỉnh Thái Nguyên.

Nhận thấy nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên này nên tỉnh đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng và đã đạt được nhiều kết quả tốt. Dù không thể khôi phục được trạng thái ban đầu nhưng tài nguyên rừng đã có những chuyển biến tích cực biểu hiện ở sự tăng lên của diện tích đất có rừng, diện tích tự nhiên, diện tích rừng trồng, độ che phủ và giảm diện tích đất trống đồi trọc (Bảng 1).

Bảng 1. Biến động diện tích rừng giai đoạn 1997 đến 2009

Năm	1997	1999	2001	2003	2005	2006	2008	2009
Diện tích rừng (ha)	119.855	139.421	144.523	153.523	165.106	163.106	167.904	171.698
Độ che phủ (%)	33,61	39,09	40,52	43,05	46,29	45,84	47,41	48,69

(Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên)

Diện tích đất có rừng từ năm 1997-2009 có xu hướng tăng lên (51.843 ha, bình quân trên 4320,25 ha/năm). Trong đó thời kì từ 1997-2005 tăng khá nhanh, giai đoạn 2005-2008 diện tích lại có xu hướng

giảm nhẹ, năm 2009 diện tích rừng đã tăng trở lại. Diện tích rừng gia tăng đã làm cho độ che phủ rừng tăng lên đáng kể, từ khoảng trên 30 % trong những năm 90 và hiện nay lên đến 50 %, bình quân mỗi năm tăng trên

1,4 %; nâng bình quân diện tích rừng theo đầu người từ 0,116 ha/người (1997) lên 0,16 ha/người (2009).

1.1. Biến động diện tích theo các loại rừng (theo mục đích sử dụng)

Thời kì 1997-2009 các loại rừng của Thái Nguyên đều có sự thay đổi theo những chiều hướng khác nhau (Bảng 2). Như vậy diện tích rừng sản xuất vẫn chiếm diện tích lớn nhất và tăng khá nhanh (tăng gần gấp đôi so với năm 1997; tương ứng với sự tăng lên của rừng trồng), diện tích rừng

phòng hộ tương đối ổn định (mặc dù giảm gần 10.000 ha), rừng đặc dụng có tốc độ tăng đột biến (tăng 7 lần; do tiến hành trồng mới tại các khu vực núi đá và vùng núi cao).

1.2. Biến động diện tích theo không gian

Ở các huyện thị, diện tích rừng đều tăng lên rõ rệt nhưng sự gia tăng đó không đồng đều giữa các địa bàn. Ở những huyện vùng cao thường có mức độ tăng diện tích nhanh hơn những huyện vùng thấp, trung du (Bảng 3).

Bảng 2. Biến động diện tích các loại rừng tỉnh Thái Nguyên

Loại rừng	Diện tích rừng, ha		Biến động	
	1997	2009	Diện tích (ha)	Thay đổi (%)
Rừng sản xuất	59.935	89.593	29.658	49,48
Rừng phòng hộ	55.884	46.032	-9.852	-17,62
Rừng đặc dụng	4.036	33.590	29.554	732,25

(Nguồn: Sở Lâm nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Bảng 3. Biến động diện tích rừng các huyện của tỉnh Thái Nguyên

Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích rừng, ha		Biến động	
	1997	2009	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Đại Từ	24.777	30.005,67	5.228,67	21,11
Định Hóa	17.231	28.958,36	11.727,36	68,06
Đồng Hỷ	25.687	24.714,18	-972,82	-3,79
Phổ Yên	6.940,8	7.059,26	118,46	1,71
Phú Bình	5.612,6	6.130,48	517,88	9,23
Phú Lương	10.423,4	17.408,24	6.984,84	67,01
TP. Thái Nguyên	2.915,6	1.483,36	-1.432,24	-49,12
TX. Sông Công	858,9	1.643,34	784,44	91,33
Võ Nhai	25.462	54.294,84	28.832,84	113,24
Đại Từ	24.777	30.005,67	5.228,67	21,11

(Nguồn: chi cục kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên) [2]

Qua biểu đồ H.1, ta có thể thấy rằng huyện có diện tích rừng tăng nhanh nhất là Võ Nhai (tăng thêm 28.832,84 ha với tỉ lệ tăng thêm 113,24 %), bình quân mỗi năm tăng 2402,74 ha.

Đây là huyện vùng núi của tỉnh và có diện tích tự nhiên lớn nhất. Tiếp theo là các huyện Định Hóa (tăng 11.727,36 ha, bình quân 977,28 ha/năm); Đại Từ (tăng 5.228,67 ha, bình quân 435,72 ha/năm).

Đây là những huyện miền núi, là nơi có các khu vực rừng đầu nguồn phòng hộ, còn nhiều diện tích rừng tự nhiên và gần đây có sự tăng nhanh của diện tích rừng trồng.

Riêng ở huyện Đồng Hỷ diện tích rừng lại có xu hướng giảm đi với sự gia tăng của các hoạt động kinh tế, sản xuất. Những huyện, thị xã, thành phố còn lại là những khu vực địa hình thấp hơn nên rừng bị chặt phá để sản xuất nông nghiệp từ lâu.

2. Nguyên nhân gây biến động thảm thực vật rừng tỉnh Thái Nguyên và các giải pháp bảo vệ, khôi phục phát triển

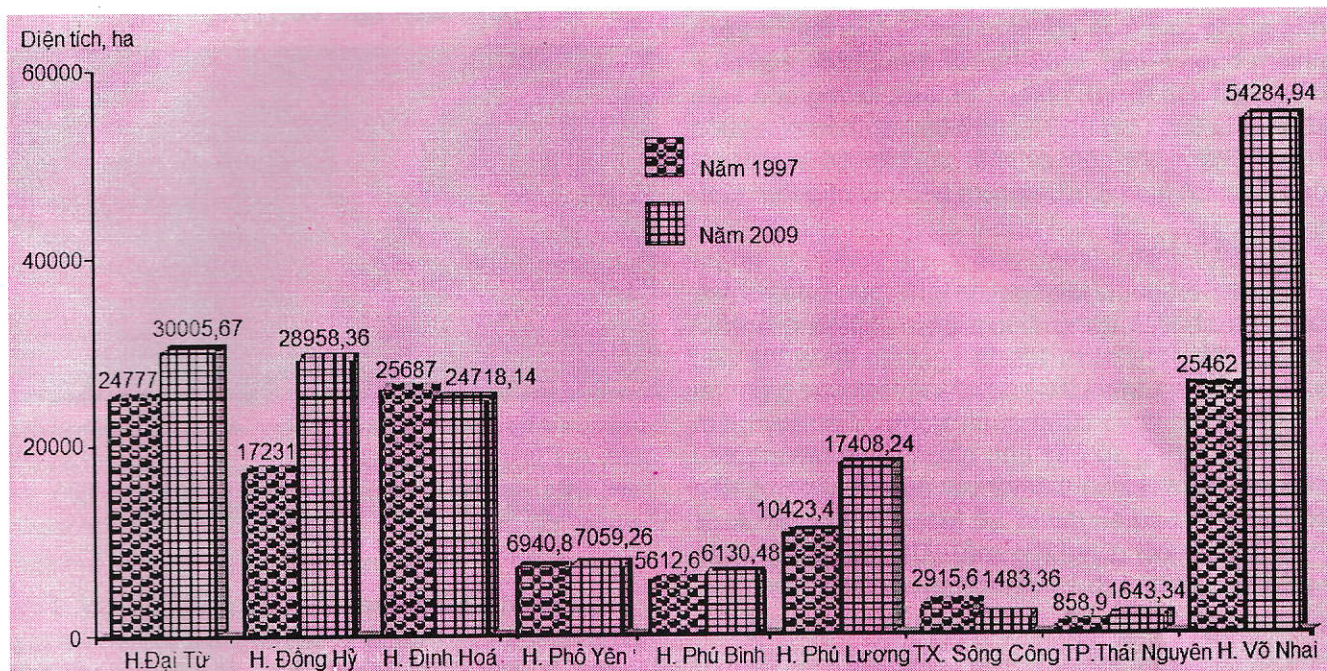
Qua việc nghiên cứu biến động tài nguyên rừng của tỉnh ta thấy rằng đã có sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng (tính nguyên bản bị thay đổi, diện tích rừng có xu hướng tăng nhưng chất lượng bị suy giảm...).

2.1. Những nguyên nhân tích cực

❖ Tác động của công tác đổi mới: Trong những năm gần đây cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực theo hướng CNH-HĐH, tăng tỉ trọng của công nghiệp-xây dựng và dịch vụ; giảm tỉ trọng của nông lâm thủy sản. Do sản xuất phát triển nên tỉ lệ hộ nghèo đã giảm, đời sống người dân cải thiện đã làm giảm sức ép lên tài nguyên rừng, tạo điều kiện để bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện tốt chính vận động đồng bào vùng cao thực hiện định canh, định cư nhằm thay đổi tập quán canh tác và nếp sống lạc hậu du canh du cư. Trong những năm qua tỉnh cũng đã có chủ trương nhằm tăng tư liệu sản xuất cho các hộ, đầu tư khai hoang mở rộng diện tích. Chính sách khoán đất, khoán rừng được triển khai rộng rãi và có sự quản lý của các lâm trường quốc doanh nên đã hạn chế được tình trạng phá rừng lấy đất sản xuất, đồng thời hiện tượng khai thác lâm sản giảm.

❖ Trồng rừng và tái sinh rừng: Hiện nay ở Thái Nguyên có hàng loạt các dự án trồng rừng được tiến hành ở địa phương. Dự án 246 được thực hiện từ năm 1995 nhằm hỗ trợ vốn trồng rừng cho bà con nghèo vượt khó, nâng cao đời sống nhân dân; dự án 327 phủ xanh đất trống đồi trọc; dự án 661 trồng mới 5 triệu ha rừng; dự án điều chỉnh mốc 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên (nguồn ngân sách của Trung ương)... Chính vì vậy mà diện tích của tỉnh đã tăng lên khá nhanh trong giai đoạn 2003 -2009.



H.1. Biểu đồ biến động rừng theo huyện thị thời kì 1997 -2009

2.2. Những nguyên nhân làm suy giảm thảm thực vật rừng

❖ Các hoạt động dân sinh: Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất rừng. Ở các huyện vùng núi nơi mà đại đa số đồng bào dân tộc (có nơi tới 90 %) sống bằng nghề nông-lâm. Với trình độ dân trí thấp, kĩ thuật canh tác thô sơ, lạc hậu dẫn tới đối nghèo vẫn thường xuyên xảy ra. Hiện tượng vi phạm pháp luật khai thác các nguồn lợi từ rừng cấm để mưu sinh (khai thác củi đốt, gỗ làm nhà, đốt rừng làm nương rẫy...) vẫn thường xuyên diễn ra.

Ở một tỉnh mà dân số tương đối đông, gia tăng tự nhiên còn khá cao so với trung bình cả nước thì nhu cầu nhà ở và đất sản xuất càng cấp thiết, làm cho một diện tích không nhỏ đất có rừng biến mất và được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác. Các hoạt động kinh tế, sản xuất cũng làm mất đi đáng kể một diện tích rừng hiện có. Ví dụ như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án 135, việc kéo dài tuyến đường vành đai, việc xây dựng các xí nghiệp chế biến gỗ, lâm sản; việc mở rộng,

bê tông hóa các tuyến đường làng xã, khai thác đá vôi cung cấp cho các nhà máy xi măng; đặc biệt là vấn đề khai thác khoáng sản không có kế hoạch...

❖ Tình trạng khai thác gỗ vẫn còn tiếp diễn: Trong những năm gần đây nhu cầu về gỗ thương mại tăng lên đáng kể, nhất là các loại gỗ tốt, quý hiếm và có giá trị kinh tế cao. Đặc biệt là gỗ cung cấp cho khai thác mỏ cung tăng lên ngày càng nhiều. Chất lượng rừng bị suy giảm nhiều cây gỗ lớn, quý hiếm đã bị đốn chặt. Theo thống kê của Chi cục kiểm lâm tỉnh năm 2009 đã phát hiện và xử lý 1432 vụ vi phạm (02 vụ hình sự và 1430 vụ hành chính) với 1523 m³ gỗ tròn các loại (trong đó có 699m³ gỗ quý hiếm).

❖ Những hạn chế trong cơ chế chính sách, tổ chức và quản lý lâm nghiệp về phát triển rừng.

Trong những năm gần đây một số cơ chế chính sách của tỉnh đã được áp dụng trong việc quản lý, bảo vệ rừng đã thu được những kết quả nhất định song vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại. Công tác giao đất, giao rừng chưa được thực hiện đồng thời với công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng

rừng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng được cấp giấy chứng nhận còn chậm và chưa kịp thời.

Một số doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp có diện tích lớn vượt quá khả năng quản lý, bảo vệ nên vẫn chưa thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích được giao. Chưa đánh giá được trữ lượng và định giá từng lô rừng trước khi giao.

Việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp vẫn còn bất cập lỏng lẻo. Trên địa bàn tỉnh dù lực lượng quản lý đã được nâng cao trình độ nhưng lực lượng còn quá mỏng (mỗi cán bộ kiểm lâm không chỉ có trách nhiệm bảo vệ gần 1400 ha rừng mà còn phải phát triển diện tích rừng), nhiều nơi mức lương quá thấp không đủ đáp ứng những nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Thậm chí còn có một số cán bộ suy thoái đạo đức, lợi dụng chức quyền tiếp tay cho lâm tặc.

3. Kết luận

Rừng là nguồn tài nguyên quý giá, quan trọng của tỉnh nhất là trong điều kiện một tỉnh miền núi độ dốc đất lớn, mưa tập trung theo mùa thì việc ngăn chặn kịp thời các hoạt động làm suy giảm tài nguyên rừng là vô cùng quan trọng. Việc suy giảm tài nguyên rừng sẽ gây nên những ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và các ngành công nghiệp có liên quan có sử dụng gỗ làm vật liệu sản xuất (như ngành công nghiệp mỏ). Để làm được điều này cần phải thực hiện các công việc sau đây:

- ❖ Nâng cao đời sống người dân, nhất là trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các mô hình nông lâm kết hợp, các chính sách trợ cấp lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện chuyển đổi từ canh tác nương rẫy trên đất lâm nghiệp sang trồng rừng. Khi mức sống tăng lên thì tác động tiêu cực tới rừng có xu hướng giảm đi và sẽ hạn chế sự suy giảm rừng.

- ❖ Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật (đặc biệt chú trọng tới đội ngũ cán bộ kỹ thuật vào sự nghiệp xây dựng và phát triển rừng). Đồng thời có chính sách khuyến khích cán bộ khoa học kỹ thuật nhận công tác tại các vùng nông thôn, vùng núi nơi có rừng đầu nguồn nhằm kiểm soát và bảo vệ rừng có hiệu quả.

- ❖ Thực hiện nghiêm Luật bảo vệ rừng. Thực hiện việc đóng cửa rừng, bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi các khu vực rừng đầu nguồn, trồng rừng tại các khu vực có độ dốc lớn kết hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặc trưng cơ bản và sự biến động của tài nguyên rừng Tây Nguyên. Viện Điều tra Quy hoạch rừng. Bộ NN & PTNT. 1996.

2. Báo cáo công tác kiểm kê rừng qua các năm và Báo cáo diện tích rừng trồng qua các năm. Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên.

3. Lê Mộng Chân, Đoàn Sỹ Hiền, Lê Nguyên. Cây rừng Việt Nam (tập 1). NXB Giáo dục. Hà Nội. 1984.

4. Lê Mộng Chân, Lê Thị Huyền. Tài nguyên rừng Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2000.

5. Nguyễn Văn Thêm. Sinh thái rừng. NXB Nông nghiệp, 2004.

Người biên tập: Võ Trọng Hùng

SUMMARY

Forests are important components of natural and influence the activities of human life. Forest resources in our country and Thái Nguyên Province have many changes in recent years in both quality and volume. Therefore, the care and protection of resources can be restored is urgent.

BẢO VỆ LUẬN ÁN...

(Tiếp theo trang 49)

Thuyết minh trình bày đẹp, cấu trúc hợp lý. Tuy nhiên luận án có một số điểm cần lưu ý như sau:

- ❖ Cần nói rõ hiệu quả kinh tế và môi trường của việc ứng dụng kết quả nghiên cứu

- ❖ Cần giải thích kỹ hơn một số vấn đề trong tổng quan, trong kết quả nghiên cứu lý thuyết.

5. Tên đề tài phù hợp với nội dung luận án. Nội dung luận án phù hợp với chuyên ngành và mã số chuyên ngành. Đề tài nghiên cứu của luận án không trùng lặp với các công trình, luận văn, luận án đã công bố trong và ngoài nước.

6. Kết quả bỏ phiếu đánh giá của Hội đồng: 6/6 phiếu tán thành trong đó 6 phiếu đánh giá xuất sắc.

7. Kết luận chung: luận án của NCS. Nhữ Thị Kim Dung đáp ứng được yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ quy định tại điều 20 Quy chế. Đề nghị Trường Đại học Mỏ-Địa chất công nhận và cấp bằng Tiến sĩ kỹ thuật cho NCS Nhữ Thị Kim Dung.

Nghị quyết của Hội đồng được các thành viên Hội đồng thông qua và được công bố tại buổi đánh giá luận án.

Được biết đồng chí Nhữ Thị Kim Dung là nữ Tiến sĩ thứ 2 Chuyên ngành Tuyển khoáng và cũng là nữ Tiến sĩ thứ 2 của Khoa Mỏ. □

TRẦN VĂN